

Bản án số 40/2025/DS-PT

Ngày 04/3/2025

V/v tranh chấp thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quế.

Các Thẩm phán: Ông Dương Văn Bản và bà Nguyễn Thị Thuý.

- Thư ký phiên toà: Bà Lý Bích Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Năm - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 và ngày 04 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 123/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Phú Lương bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 216/QĐPT-DS ngày 25 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Ma Văn H, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích của ông H: Ông Vũ Văn C và bà Lê Kim P, Trợ giúp viên pháp lý.

Địa chỉ: Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T (ông C, bà P có mặt).

2. Bị đơn: Ông Ma Văn L, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (có mặt tại phiên toà, vắng mặt khi tuyên án).

Người đại diện theo ủy quyền của ông L:

- Ông Nguyễn Tiến T, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Số C, ngách A, ngõ A, đường H, quận C, thành phố Hà Nội (có mặt).

- Chị Nguyễn Dương Hương G, sinh năm 2002;

Địa chỉ: Đ, quận L, thành phố Hải Phòng (văn bản uỷ quyền ngày 10/01/2025, chị G có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Ma Thị T1, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Thôn K, xã T (nay là xóm N, xã T) huyện C, tỉnh Bắc Kạn (có mặt tại phiên toà).

3.2. Chị Ma Thị C1, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.3. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1963; (vợ ông L)

Địa chỉ: Xóm Đ, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn ông Ma Văn H trình bày: Bố ông là cụ Ma Văn T3 và mẹ ông là cụ Nguyễn Thị L1, bố mẹ ông sinh được 3 người con là ông Ma Văn H; Ma Văn Q và Ma Văn L (ông Q chết năm 1981), ông Q có 4 người con nhưng 2 con đã chết lúc còn nhỏ, chỉ còn lại 2 con là Ma Thị T1 và Ma Thị C1. Năm 1994 bố ông chết, năm 2012 mẹ ông chết. Khi chết bố mẹ ông không để lại di chúc. Di sản để lại gồm có 10 thửa đất như sau:

- Thửa đất số 380a tờ bản đồ số 9. Có diện tích 400m².
- Thửa đất số 298 tờ bản đồ số 9. Có diện tích 310m².
- Thửa đất số 150 tờ bản đồ số 9. Có diện tích 100m².
- Thửa đất số 297 tờ bản đồ số 9. Có diện tích 700m².
- Thửa đất số 222a tờ bản đồ số 9. Có diện tích 292m².
- Thửa đất số 259 tờ bản đồ số 9. Có diện tích 1.100m².
- Thửa đất số 231 tờ bản đồ số 9. Có diện tích 268m².
- Thửa đất số 393 tờ bản đồ số 9. Có diện tích 804m².
- Thửa đất số 54 tờ bản đồ số 02. Có diện tích 2.600m².
- Thửa đất số 141 tờ bản đồ số 02. Có diện tích 5.000m².

Nay ông yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Phú Lương chia phần di sản thừa kế đối với những thửa đất trên theo pháp luật.

Bị đơn ông Ma Văn L trình bày:

Về mối quan hệ gia đình ông H khai như vậy là đúng, về yêu cầu chia di sản thừa kế thì ông có ý kiến như sau.

Thứ nhất về di sản: Toàn bộ diện tích đất ông H khai là chính xác. Riêng đất rừng ông đang trồng cây bạch đàn. Đất nông nghiệp ông đang quản lý và sử dụng thửa 222a diện tích 292m². Phần diện tích còn lại ông đang quản lý và sử dụng.

Nay ông H yêu cầu chia thừa kế ông không chấp nhận chia cho ông H, lý do ông H đã vi phạm nghĩa vụ chăm sóc đối với bố mẹ ông. Phần của ông Q thì ông nhất trí chia theo pháp luật.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Chị Ma Thị T1 khai: Bố chị là ông Ma Văn Q đã chết năm 1981. Ông nội chị là ông Ma Văn T3 chết năm 1994. Bà nội chị là cụ Nguyễn Thị L1 chết năm 2012. Bố mẹ chị chỉ còn 02 người con là chị và chị Ma Thị C1. Việc ông H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T3, cụ L1 thì chị và chị C1 là người thừa kế thế vị. Nếu được hưởng di sản của ông T3, bà L1 thì chị xin nhận phần của chị theo quy định của pháp luật.

- Chị Ma Thị Công K: Chị nhất trí ý kiến của chị T1.
- Bà Nguyễn Thị T2 khai: Bà là vợ của ông Ma Văn L. Bà nhất trí với ý kiến của ông L là chia di sản cho cháu T1 và cháu C1. Không nhất trí chia di sản cho ông Ma Văn H, vì ông H đã vi phạm nghĩa vụ chăm sóc đối với bố mẹ.

Kết quả thẩm định tại chỗ di sản của cụ Nguyễn Thị L1 như sau:

Thửa đất 380, tờ bản đồ số 9 (Bản đồ 299) diện tích 3.198m² trên sổ mục kê mang tên cụ Nguyễn Thị L1. Năm 1994 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ L1 400m² đất thổ cư và cho anh Ma Văn L thành thửa 380 và 380a. Tài sản là nhà của cụ L1 không còn trên đất. Trên bản đồ địa chính và trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xác định rõ vị trí thửa đất 380a ở vị trí nào. Diện tích đất nông nghiệp do ông H quản lý thửa 222a. Các thửa đất còn lại do ông L quản lý. Đất trồng rừng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có 03 thửa nhưng trên thực tế chỉ có 02 thửa là thửa 54 diện tích 3.013 m² (Thửa 284, tờ bản đồ số 113 bản đồ địa chính) và thửa 141 tờ bản đồ số 2 (Thửa 544 tờ bản đồ địa chính số 113 diện tích 4.501m²) do ông L quản lý và trồng cây. Riêng thửa 52 có trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ L1 nhưng không có trên thực tế.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ma Văn H. Chia khối tài sản của cụ T3 và cụ L1 thành 03 phần cho ông H, ông L và các con của ông Q.

Với nội dung nêu trên, tại bản án số 19/2024/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương đã xét xử và quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40; Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 651; 652; 660 BLDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Ma Văn H về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L1 và cụ Ma Văn T3.

1. Giao cho ông Ma Văn L và bà Nguyễn Thị T2 được sử dụng 400m² đất thổ cư tại thửa 380a tờ bản đồ số 9 (nay là thửa 437 tờ bản đồ số 34); Thửa đất số 150 tờ bản đồ số 9 (Nay là thửa 198, tờ bản đồ số 34) diện tích 100m². Diện tích thực tế là 114 m²; Thửa đất số 259 tờ bản đồ số 9 (Nay là thửa 344, tờ bản đồ số 34). Diện tích 1.100m². Diện tích thực tế là 1.112m²; Một phần thửa đất số 393 tờ bản đồ số 9 (Nay là thửa 163, tờ bản đồ số 115) diện tích 804m²; Thửa đất số 54 tờ bản đồ số 02 (Nay là thửa 284, tờ bản đồ số 113). Diện tích 2.600m². Diện tích thực tế là 3.013m²; Thửa đất số 141 tờ bản đồ số 02 (Nay là thửa 544, tờ bản đồ số 113). Có diện tích 5.000m². Diện tích thực tế là 4.501m². Tổng giá trị là 1.192.720.000 đồng sau khi thanh toán số tiền cho chị Ma Thị T1 số tiền 187.762.000 đồng; chị Ma Thị C1 số tiền 187.762.000 đồng và ông Ma Văn H số tiền 291.690.000 đồng.

2. Giao cho ông Ma Văn H được quyền sử dụng các thửa đất: Thửa số 298 tờ bản đồ số 9 (Nay là thửa 366, tờ bản đồ số 34) diện tích 310m²; Thửa đất số

297 tờ bản đồ số 9 (Nay là thửa 365, tờ bản đồ số 34) diện tích 700m². Diện tích thực tế là 662m²; Thửa đất số 222a tờ bản đồ số 9 (Nay là thửa 346, tờ bản đồ số 34) diện tích 292m²; Thửa đất số 231 tờ bản đồ số 9 (Nay là thửa 262, tờ bản đồ số 34) diện tích 268m². Tổng trị giá là 83.852.000 đồng và số tiền 291.690.000 đồng do ông Ma Văn L và bà Nguyễn Thị T2 thanh toán.

3. Giao cho chị Ma thị T1 được quyền sở hữu số tiền 187.762.000 đồng do ông Ma Văn L và bà Nguyễn Thị T2 thanh toán.

4. Giao cho chị Ma Thị C1 được quyền sở hữu số tiền 187.762.000 đồng do ông Ma Văn L và bà Nguyễn Thị T2 thanh toán.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/8/2024, ông L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Bác kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 19/2024/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Về nội dung vụ án thấy rằng: Cụ Ma Văn T3 và cụ Nguyễn Thị L1 có 03 người con là ông Ma Văn H, ông Ma Văn Q (ông Q đã chết năm 1981) và ông Ma Văn L. Năm 1994 cụ Ma Văn T3 chết. Năm 2012 cụ Nguyễn Thị L1 chết. Hai cụ chết không để lại di chúc. Ông Ma Văn H có đơn đề nghị chia di sản thừa kế của cụ T3 và cụ L1 do vậy đây là trường hợp chia thừa kế theo pháp luật như cấp sơ thẩm xác định là đúng.

[2]. Về hàng thừa kế: Cụ T3, cụ L1 có 03 người con là ông H, ông Q, ông L (ông Q chết năm 1981, ông Q có 04 người con là chị Ma Thị T4, chị Ma Thị T1, chị Ma Thị C1, chị Ma Thị H1). Chị H1 chết năm 2007 không có con. Chị T4 chết năm 2007, chị T4 có 03 người con là cháu Ma Văn T5, cháu Hà Thị H2, cháu Hà Thị H3. Ông Q chết trước thời điểm cụ T3, cụ L1 chết do vậy các con của ông Q là người thừa kế thế vị như cấp sơ thẩm xác định là đúng, tuy nhiên chị T4 là con của ông Q đã chết, chị T4 có 03 người con nhưng cấp sơ thẩm không đưa các con của chị T4 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đáng lẽ phải hủy bản án để xét xử lại nhưng ở cấp phúc thẩm 03 con của chị T4 là Ma Văn T5, Hà Thị H2, Hà Thị H3 đều có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế của mẹ các cháu là chị T4 nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3]. Về di sản thừa kế của cụ T3, cụ L1: Trong quá trình chung sống hai cụ có đất thổ cư và một số diện tích đất nông nghiệp như cấp sơ thẩm xác định là 10 thửa đất mà nguyên đơn chỉ yêu cầu chia 10 thửa đất là đúng, còn bị đơn xác định có 11 thửa đất nên yêu cầu chia cả thửa đất rừng số 52 diện tích 1.200m² nhưng bị đơn không có yêu cầu phản tố nên cấp sơ thẩm không xem xét chia thửa đất rừng là đúng. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án cũng không yêu cầu chia thửa đất rừng. Nếu các đương sự vẫn có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[4]. Tại cấp phúc thẩm ông H và ông L đều thừa nhận sau khi cụ T3 chết thì cụ L1 được nhà nước làm cho 01 căn nhà để cụ ở. Trong quá trình cụ L1 ở thì cả ông H và ông L tuy ở gần nhà cụ nhưng không ai chăm sóc cụ mà chỉ có chị T1, chị C1 là con của ông Q ở với cụ L1 và chăm sóc cụ L1 đến gần cuối đời thì ông H đón cụ L1 về chăm sóc được gần 3 năm thì cụ L1 chết, ông H là người lo mai táng cho cụ L1. Như vậy ông L không có công chăm sóc cụ L1. Di sản của cụ T3 và cụ L1 được chia thừa kế là 10 thửa đất gồm cả đất thổ cư và đất ruộng có giá trị 1.276.572.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông L 400m² thổ cư nằm trong thửa đất số 380a, diện tích còn lại của thửa 380a là 2.798m² ông L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 05 thửa đất khác, còn ông H được chia 04 thửa đất không có thổ cư, như vậy là ông H đã quá thiệt, ông H không kháng cáo là đã quá lợi cho ông L. Về công sức duy trì tôn tạo cho vợ chồng ông L cấp sơ thẩm tính 150.000.000đ là không có căn cứ, nhưng như vậy cũng là có lợi cho ông L vì ông L được sử dụng toàn bộ đất thổ cư và nhiều thửa đất ruộng, công tôn tạo thì ông vẫn được sử dụng nhiều hơn hàng thừa kế khác nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo về công sức duy trì tôn tạo nữa. Ngoài ra ông L còn kháng cáo đề nghị truất quyền hưởng di sản thừa kế của ông H nhưng lại không đưa ra được căn cứ nào nên Tòa án cấp sơ thẩm sơ thẩm không chấp nhận là có cơ sở.

[5]. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông L giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Bác kháng cáo của ông Ma Văn L.

1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2024/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

2. Về án phí: Miễn án phí phúc thẩm cho ông L do là người cao tuổi. Trả lại ông L 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004680 ngày 22/8/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Phú Lương;
- Chi cục THADS huyện Phú Lương;
- UBND huyện Phú Lương;;
- UBND xã Yên Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Toà dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC HẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Quế